

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 16-4-2024  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Chí Tâm

Ông Nguyễn Văn Tân

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Khánh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã  
Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham  
gia phiên tòa:*** Bà Lê Ngọc Niêm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 4 và ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án  
nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ  
lý số 193/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh  
chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số  
62/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Châu L, sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:***

Luật sư Trần Đ thuộc văn phòng luật sư Huỳnh T – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc  
Trăng (Có mặt).

Địa chỉ: Số D, đường P, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

***- Bị đơn:*** Bà Trần D, sinh năm 2000 (Có mặt).

Địa chỉ: số nhà w Khóm M, phường C, thị xã N tỉnh Sóc Trăng.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Công ty A.

Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà R, số O đường B, phường Q, quận D, thành phố  
Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lương Y (Vắng mặt), là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 27/02/2024.

Địa chỉ: Tầng D, Tòa nhà F, số E đường C, Phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 11/9/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Châu L trình bày:**

Ông và bà Trần D tự nguyện chung sống với nhau năm 2019 và đến ngày 12/6/2020 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu ông bà sống chung với nhau rất hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Sau khi cưới thì hai vợ chồng sống ở nhà của người chị vợ tại thành phố S, rồi đến năm 2022 hai vợ chồng ông đi nước ngoài Dubai sống và làm việc một năm rồi về lại Việt Nam. Sau khi về nước tháng 6/2023 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi hoài, không còn hợp nhau, nên ngày 15/8/2023 giữa ông và bà D đã ly thân với nhau và đến nay ông nhận thấy không còn tình cảm với nhau để tiếp tục cuộc sống hôn nhân nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần D.

Ông và bà Trần D có một con chung là cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020, cháu N sống với ông và gia đình bên nội từ nhỏ đến nay nên ông yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Ông hiện nay làm tài xế lái xe ô tô, thu nhập một tháng khoảng 10.000.000 đồng, ông còn tài khoản tiết kiệm tiền gửi tại ngân hàng A số tiền hơn 100.000.000 đồng đủ điều kiện để nuôi con. Khoảng thời gian ly thân, mỗi lần khi bà D cùng gia đình đến thăm cháu N đều cự cãi, có lần xảy ra đánh nhau phải nhờ đến công an giải quyết cho nên ông kêu gọi đến khi Tòa án giải quyết thì ông vẫn cho bà D thăm con bình thường, không có cản trở, hiện nay vẫn gửi cho cháu N đi học mẫu giáo cơ sở tư nhân. Ông yêu cầu được nuôi con chung là cháu N và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đồng ý chia tài sản chung và nợ chung theo yêu cầu phản tố của bà Diễm, còn bà Diễm rút lại yêu cầu phản tố thì ông cũng không có ý kiến gì.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn: không yêu cầu.

### **2/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Trần D trình bày:**

Bà và ông Châu L đám cưới năm 2020 và đăng ký kết hôn năm 2020 chứ không phải năm 2019 như ông L trình bày. Sau khi cưới thì hai vợ chồng sống với nhau tại thành phố S đến khi bà sanh con thì hai vợ chồng về nhà cha mẹ chồng ở K để sống chung cha mẹ chồng, thời gian này bà còn đi học trung cấp y tại S. Đến năm 2022 thì hai vợ chồng bà mới đi lao động ở Dubai khoảng thời gian một năm, rồi khi về nước thì hai vợ chồng ly thân với nhau đến nay do cũng

phát sinh nhiều vấn đề cự cãi, phát sinh về kinh tế trong gia đình không thể giải quyết nên ông L yêu cầu ly hôn thì bà cũng thống nhất ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Châu L có một con chung là cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020, từ nhỏ đến nay thì bà cũng tự tay chăm sóc cháu N, khi không có thời gian rảnh và lúc đi nước ngoài thì bà mới gửi cháu L cho ông bà nội cháu chăm sóc nuôi dưỡng, đến ngày 15/8/2023 bà giận chồng nên mới âm con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, đầu tháng 9/2023 thì bà có đăng ký cho cháu N đi học, học không bao lâu thì ông bà nội nói mượn cháu N cho về nhà nội chơi, sau đó thì giữ cháu N ở lại nhà nội không cho bà đem con về nữa. Khi Tòa án mời hòa giải thì bà làm nghề tự do, ghi sổ sách cho anh chị của bà mỗi tháng thu nhập ổn định 6.000.000 đồng nhưng ngày 04/3/2024 thì bà có vào làm hợp đồng lao động tại Bệnh viện sản nhi tỉnh Sóc Trăng. Còn ông L thì không có thời gian chăm sóc con vì làm tài xế, phải chạy xe cho người ta, con bà hiện nay ông L trình bày vẫn gửi trẻ cho cô giáo tự tự giữ chứ chưa cho đi học. Bà cũng đến thăm con được vài lần từ lúc ly thân nhưng không bị bên ông L và cha mẹ chồng ngăn cản không cho thăm cháu N. Trước giờ thì cháu N cũng mến bà nên bà xin được nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung trước đây bà có yêu cầu phản tố để buộc ông L chia tài sản chung và nợ chung nhưng tại phiên tòa hôm nay bà xin rút lại toàn bộ đơn phản tố của bà, bà chỉ cần yêu cầu được nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn: không yêu cầu.

### **3/ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Trần Đ trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu L và bà Trần D đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình sống chung ông L và bà D có nhiều mâu thuẫn dẫn đến ông bà đã ly thân với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà D, tại phiên tòa thì bà D cũng thống nhất ly hôn với ông L. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà D.

Về con chung: Giữa ông L và bà D có một con chung là cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020, cháu N từ lúc mới sinh ra đã sống bên cha và gia đình nội, từ nhỏ cũng được bên nội nuôi dưỡng, đến khi vì điều kiện kinh tế nên vợ chồng ông L và bà D đi Dubai làm việc một năm cũng để cháu N cho ông bà nội nuôi dưỡng; Gia đình ông L sống tại thị trấn K nên vẫn đảm bảo môi trường, điều kiện nuôi con; Và hiện nay cháu N đang được ông L nuôi dưỡng. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông L được nuôi con chung là cháu Châu N, ông L cam kết sẽ đảm bảo điều kiện cho mẹ cháu N thăm nom, giáo dục con chung.

Về tài sản chung, nợ chung thì ông L khẳng định không có tài sản chung và nợ chung. Nhưng tại phiên tòa bị đơn bà D cũng đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét

xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Diễm.

#### **4/ Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đều có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà D Về con chung: Giao con chung là cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020 cho ông L nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông L không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà D theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố, không đặt ra xem xét; Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty A - bà Lương Y vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu L và bà Trần D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 12/6/2020 ông L và bà D là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng của ông L và bà D, theo ông L cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà D không quan tâm chăm sóc chồng con, tính tình thay đổi, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông nhất định yêu cầu ly hôn với bà D, còn bà D thì cho rằng cuộc sống hôn nhân của bà và ông L phát sinh nhiều mâu thuẫn phát sinh từ kinh tế trong gia đình cho nên ông L yêu cầu ly hôn với bà thì bà cũng thống nhất ly hôn với ông L. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy, quan tâm, chăm sóc nhau, giúp đỡ nhau

và tôn trọng lẫn nhau và nền tảng của cuộc sống hôn nhân hạnh phúc là việc vợ chồng tin tưởng nhau, thương yêu nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông L và bà D đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, hai vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng nhau, tại phiên tòa ông bà đồng ý ly hôn với nhau nên tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, cho ông L được ly hôn với bà D.

[3] Về con chung: Ông Châu L và bà Trần D có một con chung là cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020, hiện nay cháu N đang sống chung với ông L và ông bà nội của cháu N. Ông L và bà D đều có yêu cầu nuôi con, đây đều là yêu cầu chính đáng của cha mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Ông L và bà D không thể tự thỏa thuận giao cháu N cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu N để giao cháu N cho ông L hoặc bà D nuôi dưỡng.

[3.2] Hiện nay cháu N vừa hơn 03 tuổi nên chưa đủ tuổi để xem xét nguyện vọng của cháu N. Hội đồng xét xử nhận thấy khi cha mẹ ly hôn với nhau là đã tạo nên tâm lý cho trẻ con phải sống xa cha hoặc xa mẹ, thiếu tình thương của một bên cha hoặc mẹ, không còn đầy đủ tình thương yêu của một gia đình vừa có cha và vừa có mẹ. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa thì các đương sự đều thừa nhận cháu N đã sống chung với ông bà nội của cháu từ nhỏ đến nay, vẫn được ông bà nội chăm sóc thương yêu, nuôi dạy cháu phát triển tốt. Khi ông L và bà D đi lao động tại nước Dubai thì ông L và bà D vẫn gửi cháu N cho ông bà nội tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, cháu N vẫn được ông bà nội thương yêu, chăm sóc nuôi dưỡng, phát triển tốt. Ông L và bà D hiện nay đều cho rằng ai cũng có điều kiện nuôi con, không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra về vấn đề kinh tế. Từ khi cháu N sinh ra, sinh sống từ nhỏ đến nay; và khi ông L và bà D đi nước ngoài lao động, cũng như khi ông L và bà D ly thân với nhau thì cháu N đã quen môi trường sống với cha, cũng như sống chung ông bà nội của cháu, không có mẹ bên cạnh. Từ những phân tích vừa nêu thì Hội đồng xét xử nhận thấy không nên thay đổi môi trường sống của cháu N, để đảm bảo tâm lý của cháu N được ổn định cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyên cho ông Châu L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Từ đó chấp nhận yêu cầu nuôi con của ông L, không chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà D. Bà D được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: ông L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung khi ly hôn:

[5.1] Nguyên đơn ông L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5.2] Bị đơn bà D có yêu cầu phản tố buộc ông L chia đôi số tiền là tài sản chung 100.000.000 đồng, chia đôi số nợ chung 48.000.000 đồng cho mỗi người một nửa nhưng tại phiên tòa bà D hoàn toàn tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận và đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc D về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung, không đặt ra xem xét.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở như những phân tích nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Châu L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011915 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Ngọc Diễm không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002472 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu L được ly hôn với bà Trần D.

2/ Về con chung: Giao cháu Châu N, sinh ngày 21/7/2020 cho ông Châu L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Trần D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần D về việc chia đôi số tiền là tài sản chung 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), chia đôi số nợ chung 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng). Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

6/ Về án phí sơ thẩm:

6.1/ Ông Châu L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011915 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

6.2/ Bà Trần D không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002472 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

7/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường 3, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Vàng**